

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. C	4. B	5. B
6. A	7. A	8. A	9. C	10. A
11. A	12. C	13. A	14. D	15. B
16. D	17. explanation	18. emissions	19. creative	20. renewable
21. B	22. C	23. C	24. A	25. D
26. C	27. D	28. B	29. A	30. D
36. 1960s	37. miniskirt	38. 66	39. 1980s	40. power dressing

31. I'd rather go out for a meal than stay at home.

32. You don't have to drive very fast.

33. You should talk to your parents about your problem

34. How long have you done research on lung cancer?

35. Seen from the outside, the building looks a mess, but it is lovely inside.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. combine /kəm'baɪn/B. power /paʊər/C. provide /prə'vaɪd/D. method /'meθ.əd/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “g”**Giải thích:**A. suggest /sə'dʒest/B. goal /gəʊl/C. program /'prəʊ.græm/D. organize /'ɔ:.gən.aɪz/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /dʒ/, các phương án còn lại phát âm /g/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. regular /'reg.jə.lər/
- B. energy /'en.ə.dʒi/
- C. position /pə'ziʃ.ən/
- D. diagram /'daɪ.ə.græm/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/
- B. residential /,rez.ɪ'den.ʃəl/
- C. renewable /rɪ'nju:.ə.bəl/
- D. available /ə'veɪ.lə.bəl/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn: diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác

After he had finished his English course, he **went** to England to continue his study.

(Sau khi hoàn thành khóa học Tiếng Anh, anh ta sang Anh để tiếp tục việc học của mình.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. slow down (phr.v): giảm, làm chậm
- B. speed up (phr.v): tăng tốc
- C. turn off(phr.v): bật
- D. turn on (phr.v): tắt

Sleep, rest and relaxation can **slow down** the ageing process.

(Ngủ, nghỉ ngơi và thư giãn có thể làm chậm quá trình lão hóa.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. causing (v): gây ra
- B. resulting (v): kết quả
- C. leading (v): dẫn đến
- D. making (v): làm cho

The major factor **causing** the generation gap is lack of communication between parents and their children.

(Yếu tố chính gây ra khoảng cách thế hệ là do thiếu sự giao tiếp giữa cha mẹ và con cái.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. have to: phải (cưỡng chế từ hoàn cảnh bên ngoài)
- B. must: phải (cưỡng chế từ người nói)
- C. ought to: nên
- D. don't have to: không cần phải

Those audiences **have to** show their tickets before entering the concert hall.

(Những khán giả đó phải xuất trình vé trước khi vào phòng hòa nhạc.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

“now” (bây giờ) là dấu hiệu của hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V-ing.

To decide the winner of the competition, the examiners **are tasting** candidates' dishes now.

(Để quyết định người chiến thắng trong cuộc thi, ban giám khảo đang nếm thử món ăn của thí sinh.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. dwellers (n): cư dân
- B. governments (n): chính phủ
- C. authorities (n): chính quyền
- D. researchers (n): nhà nghiên cứu

City **dwellers** will stop using their cars in urban areas.

(Người dân thành phố sẽ ngừng sử dụng ô tô ở khu vực thành thị.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Can't help V-ing: không thể nhịn làm gì

Smokers generally do know that smoking is extremely harmful, but it's just that they can't help **doing** it.

(Những người hút thuốc thường biết rằng hút thuốc là cực kỳ có hại, nhưng chỉ là họ không thể không làm điều đó.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decision (n): quyết định

B. effort (n): nỗ lực

C. contribution (n): đóng góp

D. arrangement (n): sự sắp xếp

Singapore has made a huge **contribution** to scholarships for ASEAN's students.

(Singapore đã đóng góp rất lớn vào việc cấp học bổng cho sinh viên ASEAN.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. emissions (n): khí thải

B. carbon footprint (n): lượng khí thải carbon

C. emit (v): thải

D. greenhouse gas (n): khí nhà kính

A large amount of carbon dioxide **emissions** are released into the atmosphere by burning fossil fuels.

(Một lượng lớn khí thải carbon dioxide được thải vào khí quyển bằng cách đốt nhiên liệu hóa thạch.)

Chọn A

14. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

As a student, I think I should study more and be more responsible for making contribution **to** preserving our environment better.

(Là một sinh viên, tôi nghĩ mình nên học tập nhiều hơn và có trách nhiệm hơn trong việc góp phần bảo vệ môi trường của chúng ta tốt hơn.)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Đó là niềm vui của tôi.
- B. Xin chúc mừng!
- C. Chúc may mắn lần sau!
- D. Bạn thật tốt bụng.

Liz: “Guess what? My first novel has just been published.” - **Andrew:** “**Congratulations!**”

(Liz: “Đoán xem cái gì? Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của tôi vừa được xuất bản.” - Andrew: “Xin chúc mừng!”)

Chọn B

16. D

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tất nhiên là bạn có thể
- B. Tôi không nghĩ nó có tác dụng
- C. Tôi chắc chắn về điều đó
- D. Tôi e là không

Mike: “Can I feed the gorilla, Mrs Smith?” - Mrs Smith: “**I’m afraid not.** The sign says ‘No feeding the animals’.”

(Mike: “Tôi có thể cho khỉ đột ăn được không, bà Smith?” - Bà Smith: “Tôi e là không. Biển báo ghi ‘Không cho động vật ăn’.”)

Chọn D

17. explanation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “an” cần một danh từ/ cụm danh từ

explain (v): giải thích

explanation (n): lời giải thích

The book opens with an **explanation** of why some food are not good for health.

(Cuốn sách mở đầu bằng lời giải thích tại sao một số thực phẩm không tốt cho sức khỏe.)

Đáp án: explanation

18. emissions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ/ cụm danh từ

emit (v): thải

emission (n): khí thải

Farming contributes more than 30 percent of the total greenhouse gas **emissions**.

(Nông nghiệp đóng góp hơn 30% tổng lượng khí thải nhà kính.)

Đáp án: emissions

19. creative

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

create (v): tạo nên

creative (adj): sáng tạo

Gen Zers are very **creative** and able to experiment with social platforms to suit their needs.

(Gen Zers rất sáng tạo và có thể thử nghiệm các nền tảng xã hội phù hợp với nhu cầu của họ.)

Đáp án: creative

20. renewable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “use” và trước danh từ “sources” cần một tính từ.

renew (v): đổi mới

renewable (adj): tái tạo

In the future, cities will only use **renewable** sources of energy such as wind and solar power.

(Trong tương lai, các thành phố sẽ chỉ sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời.)

Đáp án: renewable

21. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. space (n): không gian, khoảng không gian sẵn có dùng làm gì

B. pace(n): nhịp, bước đi, tốc độ đi/chạy...

C. rhythms (n): giai điệu (bài hát, bài thơ), sự thay đổi theo tự nhiên (thờ)

D. step (n): bước (chân); khoảng cách ngắn

Cụm từ: keep pace (with sth): bắt kịp, bắt nhịp theo cái gì (để kịp thích nghi với sự thay đổi hay môi trường)

Glaciers are melting, sea levels are rising, cloud forests are dying. More alarmingly, wildlife is scrambling to keep **(21) pace**.

(Sông băng đang tan chảy, mực nước biển dâng cao, rừng mây đang chết dần. Đáng báo động hơn, động vật hoang dã đang tranh giành để giữ (21) tốc độ.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. relieving (v): thở phào nhẹ nhõm, làm dịu đi (lo âu, phiền muộn, đau đớn)

B. publishing (v): xuất bản (tác phẩm, sách báo,...)

C. releasing (v): thải ra, nhả ra, phóng thích (chất thải, khí thải)

D. unraveling (v): tháo ra, tách ra, gỡ ra từng phần

“It’s becoming clear that humans have caused most of the past century’s warming **by (22) releasing** heat-trapping gases as we power our modern lives.”

(Nó càng ngày càng trở nên rõ ràng rằng loài người đã gây ra phần lớn sự nóng lên trong những thế kỷ trước bằng cách thải ra những chất khí gây nhiệt khi chúng ta vận hành năng lượng để cung cấp cho cuộc sống hiện đại.)

Chọn C

23. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Xét mệnh đề: “As the Earth spins each day, the new heat swirls with it, (23)_____ up moisture over the oceans, rising here, settling there.”

=> Hai vế được nối với nhau bởi liên từ “as” với mệnh đề thứ nhất là “the Earth spins each day”, mệnh đề còn lại là “the new heat swirls with it”. Như vậy, chỗ trống cần điền là một động từ được rút gọn theo mệnh đề quan hệ để tạo thành một mệnh đề nữa bổ nghĩa cho đại từ “it”.

Theo cấu trúc song song, phía sau được liệt kê loạt các động từ “rising”, “settling” được nối với nhau bởi các dấu phẩy, nên chỗ trống cũng cần một V-ing để đảm bảo quy tắc song song này.

As the Earth spins each day, the new heat swirls with it, (23) **picking** up moisture over the oceans, rising here, settling there.

(Khi Trái Đất quay vòng mỗi ngày, khí mới cũng cuộn xoáy theo vòng quay đó, cái mà hút hơi ẩm từ đại dương lên, bốc lên ở đây, và lắng đọng xuống đó.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

cope with sth: đương đầu với, giải quyết khó khăn gì

How will we cope (24) **with** the changes we’ve already set into (25) _____?

(Làm thế nào chúng ta sẽ đối phó (24) với những thay đổi mà chúng ta đã đặt ra (25) ____?)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Cụm từ cố định

Giải thích:

- A. fluctuation (n): sự giao động, biến đổi
- B. direction (n): phương hướng
- C. movement (n): sự di chuyển, thay đổi vị trí; phong trào
- D. motion (n): sự chuyển động, sự di chuyển

Cụm từ: Set/put sth into/in motion (coll): bắt đầu chuyển động, khởi động, vận hành hoạt động.

How will we cope (24) **with** the changes we've already set into (25) **motion**?

(Làm thế nào chúng ta sẽ đối phó (24) với những thay đổi mà chúng ta đã thiết lập thành chuyển động (25)?)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Glaciers are melting, sea levels are rising, cloud forests are dying. More alarmingly, wildlife is scrambling to keep (21) **pace**. It's becoming clear that humans have caused most of the past century's warming by (22) **releasing** heat-trapping gases as we power our modern lives. Called greenhouse gases, their levels are higher now than in the last 650,000 years.

We call the result global warming, but it is causing a set of changes to the Earth's climate, or long-term weather patterns, that varies from place to place. As the Earth spins each day, the new heat swirls with it, (23) **picking** up moisture over the oceans, rising here, settling there. It's changing the rhythms of climate that all living things have come to rely upon.

What will we do to slow this warming? How will we cope (24) **with** the changes we've already set into (25) **motion**? While we struggle to figure it all out, the face of the Earth as we know it-coasts, forests, farms and snow-capped mountains-hangs in the balance.

(<https://www.nationalgeographic.com>)

Tạm dịch:

Sông băng đang tan chảy, mực nước biển dâng cao, rừng mây đang chết dần. Đáng báo động hơn, động vật hoang dã đang tranh giành để giữ (21) tốc độ. Nó trở nên rõ ràng rằng con người đã gây ra hầu hết sự nóng lên của thế kỷ qua bằng cách (22) giải phóng các loại khí giữ nhiệt khi chúng ta cung cấp năng lượng cho cuộc sống hiện đại của mình. Được gọi là khí nhà kính, mức độ của chúng hiện nay cao hơn so với 650.000 năm qua.

Chúng tôi gọi kết quả này là hiện tượng nóng lên toàn cầu nhưng nó đang gây ra một loạt thay đổi đối với khí hậu Trái đất hoặc các kiểu thời tiết dài hạn, thay đổi theo từng nơi. Khi Trái đất quay mỗi ngày, sức nóng mới xoáy theo nó, (23) hấp thụ hơi ẩm trên các đại dương, dâng lên ở đây, lắng xuống ở đó. Nó đang thay đổi nhịp điệu của khí hậu mà mọi sinh vật sống đều phải dựa vào.

Chúng ta sẽ làm gì để làm chậm quá trình nóng lên này? Làm thế nào chúng ta sẽ đối phó (24) với những thay đổi mà chúng ta đã thiết lập thành chuyển động (25)? Trong khi chúng ta cố gắng tìm ra tất cả, thì bộ mặt của Trái đất như chúng ta biết - các bờ biển, rừng, trang trại và những ngọn núi phủ tuyết - đang ở thế cân bằng.

(<https://www.nationalgeographic.com>)

The 22nd Southeast Asian Games were held in Vietnam from the 5th to 13th December, 2003. Although it was the first time Vietnam hosted such a big sports event, the Games were a great success. The Games really became a festival that impressed sports enthusiasts with its spirit: solidarity, co-operation for peace and development.

Athletes from 11 participating countries competed in 32 sports, and 444 gold medals were won. Some teams such as table tennis, badminton, karate, volleyball, basketball and wrestling were composed of top competitors in the region. Many Games records were close to international levels. Vietnam won 158 gold medals to finish at the top of the Southeast Asian Games medal standings. Thailand ranked second with 90 golds, and Indonesia was third with only 55 golds. Singapore and Vietnam were the two nations which had participants who were presented with the Most Outstanding Athlete titles in the Swimming and Shooting events. The Vietnamese Women's Football team successfully defended the SEA Games **title**. Vietnam and Thailand played in the Men's Football Final. The Thai Team won the gold medal. In other sports such as karate, athletics, bodybuilding and wushu, the young and energetic Vietnamese athletes performed excellently and won a lot of gold medals.

Vietnam's first place finish was not surprising. Firstly, to prepare for the 22nd SEA Games, Vietnam carried out an **intensive** programme for its athletes, which included training in facilities, both home and abroad. Secondly, with the strong support of their countrymen, the Vietnamese athletes competed in high spirits. The country's success has proved that Vietnam can organise sporting events on an international level. A plan has been proposed for Vietnam to host the Asia Sports Games at some point in the future.

Tạm dịch:

Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 được tổ chức tại Việt Nam từ ngày 5 đến ngày 13 tháng 12 năm 2003. Mặc dù đây là lần đầu tiên Việt Nam đăng cai một sự kiện thể thao lớn như vậy nhưng Đại hội đã thành công tốt đẹp. Đại hội thực sự đã trở thành một ngày hội gây ấn tượng mạnh với những người đam mê thể thao bởi tinh thần: đoàn kết, hợp tác vì hòa bình và phát triển.

Các vận động viên từ 11 quốc gia tham gia thi đấu ở 32 môn thể thao và giành được 444 huy chương vàng. Một số đội như bóng bàn, cầu lông, karate, bóng chuyền, bóng rổ và đấu vật gồm có những đối thủ hàng đầu trong khu vực. Nhiều kỷ lục của Thế vận hội đã gần đạt đến cấp độ quốc tế. Việt Nam giành 158 huy chương vàng để đứng đầu bảng huy chương Đại hội thể thao Đông Nam Á. Thái Lan đứng thứ hai với 90 huy chương vàng, còn Indonesia đứng thứ ba với chỉ 55 huy chương vàng. Singapore và Việt Nam là hai quốc gia có các vận động viên được trao danh hiệu Vận động viên xuất sắc nhất ở nội dung Bơi lội và Bắn súng. Đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam đã bảo vệ thành công chức vô địch SEA Games. Việt Nam và Thái Lan thi đấu trận

chung kết bóng đá nam. Đội tuyển Thái Lan giành huy chương vàng. Ở các môn thể thao khác như karate, điền kinh, thể hình và wushu, các vận động viên trẻ, năng động của Việt Nam đã thi đấu xuất sắc và giành được nhiều huy chương vàng.

Việc Việt Nam về đích ở vị trí đầu tiên không có gì đáng ngạc nhiên. Thứ nhất, để chuẩn bị cho SEA Games 22, Việt Nam đã thực hiện một chương trình chuyên sâu dành cho các vận động viên, bao gồm việc tập luyện tại cơ sở vật chất cả trong và ngoài nước. Thứ hai, với sự ủng hộ nhiệt tình của đồng bào, các vận động viên Việt Nam đã thi đấu với tinh thần cao độ. Thành công của đất nước đã chứng minh rằng Việt Nam có thể tổ chức các sự kiện thể thao ở cấp độ quốc tế. Một kế hoạch đã được đề xuất để Việt Nam đăng cai Đại hội thể thao châu Á vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. Việt Nam có thể tổ chức các sự kiện thể thao tốt hơn các nước khác
- B. Việt Nam đã lên kế hoạch cho Sea Games tiếp theo trong tương lai
- C. Việt Nam chuẩn bị tốt cho vận động viên SEA Games 22
- D. Việt Nam bảo vệ ngôi nhất SEA Games

Thông tin: Although it was the first time Vietnam hosted such a big sports event, the Games were a great success.

(Mặc dù đây là lần đầu tiên Việt Nam đăng cai một sự kiện thể thao lớn như vậy nhưng Đại hội đã thành công tốt đẹp.)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "title" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. quyền lực
- B. nhãn
- C. tiêu đề
- D. Cúp

Thông tin: The Vietnamese Women's Football team successfully defended the SEA Games **title**.

(Đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam đã bảo vệ thành công chức vô địch SEA Games.)

Chọn D

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều gì KHÔNG đúng về Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 22?

- A. Có 11 quốc gia tham gia.
- B. Nhiều vận động viên đã phá kỷ lục thể giới.
- C. Indonesia xếp hạng cao hơn Singapore.
- D. Đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam giành huy chương vàng.

Thông tin: Many Games records were close to international levels.

(Nhiều kỷ lục của Thế vận hội đã gần đạt đến cấp độ quốc tế.)

Chọn B

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "chuyên sâu" ở đoạn 3 có nghĩa trái với _____.

- A. tinh tế
- B. linh hoạt
- C. nhạy cảm
- D. mạnh mẽ

Thông tin: Firstly, to prepare for the 22nd SEA Games, Vietnam carried out an **intensive** programme for its athletes, which included training in facilities, both home and abroad.

(Thứ nhất, để chuẩn bị cho SEA Games 22, Việt Nam đã thực hiện một chương trình chuyên sâu dành cho các vận động viên, bao gồm việc tập luyện tại cơ sở vật chất cả trong và ngoài nước.)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích chính của người viết khi viết đoạn văn này là gì?

- A. Giải thích lý do Sea Games 22 được tổ chức tại Việt Nam.
- B. Đề bày tỏ tình yêu của nhà văn và niềm tự hào của nhà văn về sự thành công của đất nước.
- C. Giới thiệu các đối thủ hàng đầu trong khu vực và thứ hạng của họ trong Thế vận hội.
- D. Thể hiện khả năng tổ chức các sự kiện thể thao quốc tế của người Việt Nam.

Thông tin: The country's success has proved that Vietnam can organise sporting events on an international level.

(Thành công của đất nước đã chứng minh rằng Việt Nam có thể tổ chức các sự kiện thể thao ở cấp độ quốc tế.)

Chọn D

31.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

S + prefer + V-ing + to + V-ing: thích làm gì hơn làm gì

= S + would rather + V-inf + than ...

I prefer going out for a meal to staying at home.

(Tôi thích ra ngoài ăn hơn là ở nhà.)

= I'd rather **go out for a meal than stay at home.**

(Tôi thích đi ra ngoài ăn hơn ở nhà.)

Đáp án: go out for a meal than stay at home.

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

no need to V = don't have to V: không cần phải làm gì

There's no need for you to drive very fast.

(Bạn không cần phải lái xe quá nhanh)

= You don't **have to drive very fast.**

(Bạn không cần phải lái xe quá nhanh)

Đáp án: have to drive very fast

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

It is better for sb to V = S + should do sth: nên làm gì

It is better for you to talk to your parents about your problem.

(Sẽ tốt hơn nếu bạn nói chuyện với bố mẹ về vấn đề của mình.)

= You **should talk to your parents about your problem.**

(Bạn nên nói chuyện với bố mẹ về vấn đề của mình)

Đáp án: should talk to your parents about your problem

34.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

When + did + S + begin/ start + to V/ V-ing+...??

= How long + have/ has + S + Vpp +...?

When did you begin to do research on lung cancer?

(Bạn bắt đầu nghiên cứu về bệnh ung thư phổi từ khi nào?)

=> How **long have you done research on lung cancer?**

(Bạn đã nghiên cứu về ung thư phổi được bao lâu rồi?)

Đáp án: have you done research on lung cancer?

35.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định**Giải thích:**

Mệnh đề không xác định bổ sung, cung cấp thêm thông tin cho danh từ đứng trước.

When it is seen from the outside, the building looks a mess, but it is lovely inside.

(Nhìn từ bên ngoài, tòa nhà trông có vẻ lộn xộn nhưng bên trong lại rất đẹp.)= **Seen from the outside, the building looks a mess, but it is lovely inside.***(Nhìn từ bên ngoài, tòa nhà trông có vẻ lộn xộn nhưng bên trong lại rất đẹp.)*

Đáp án: Seen from the outside, the building looks a mess, but it is lovely inside.

36. 1960s

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**The miniskirt was invented in the **1960s**.*(Váy ngắn được phát minh vào những năm 1960.)***Thông tin:** It was invented in the 1960s.*(Nó được phát minh vào những năm 1960.)*

Đáp án: 1960s

37. miniskirt

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**The speakers both think that the **miniskirt** was one of the greatest inventions in the fashion world.*(Cả hai diễn giả đều cho rằng váy ngắn là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang.)***Thông tin:** **Chris:** ... It was one of the greatest inventions in the fashion world, wasn't it? - **Rachel:** Yep!*(Chris: ... Đó là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang, phải không? - Rachel:**Đúng!)*

Đáp án: miniskirt

38. 66

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**Bell-bottoms could have legs opening up to **66** centimetres.*(Quần đáy chuông có thể có chân mở rộng tới 66 cm.)***Thông tin:** The openings could be as wide as sixty-six centimeters.*(Các lỗ có thể rộng tới sáu mươi sáu cm.)*

Đáp án: 66

39. 1980s

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A trend in the **1980s** was "power dressing." Women wore shoulder pads to look powerful.

(Một xu hướng trong những năm 1980 là "trang phục quyền lực". Phụ nữ đeo miếng đệm vai để trông mạnh mẽ.)

Thông tin: In the 1980s, women entered the workforce in large number and they wanted to look powerful.

(Vào những năm 1980, số lượng lớn phụ nữ tham gia lực lượng lao động và họ muốn trông có vẻ quyền lực.)

Đáp án: 1980s

40. power dressing

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Rachel agrees that, **power dressing** sounds really cool.

(Rachel đồng ý rằng việc mặc trang phục quyền lực nghe có vẻ rất tuyệt.)

Thông tin:

Chris: Many trends in the 80s were silly but not this one. Power dressing sounds really cool, doesn't it?

Rachel: Yes, it does.

(Chris: Nhiều xu hướng trong những năm 80 thật ngớ ngẩn nhưng xu hướng này thì không. Thay đồ năng lượng nghe thật tuyệt phải không?)

Rachel: Vâng, đúng vậy.)

Đáp án: power dressing

Bài nghe:

Chris: Rachel, look at this!

Rachel: Chris! What are you wearing? Are you going to a 70s party?

Chris: Haha, no, I'm not. It's because today we're talking about fashion trends in the past.

Rachel and Chris: Welcome to Fashion Dive Podcast.

Rachel: This is Rachel.

Chris: And I'm Chris.

Rachel: You know, younger generations often make fun of older generations' fashion.

Chris: Yes. But fashion trends often come back. A lot of what they wear is actually old trends.

Rachel: Right. Like the miniskirt.

Chris: Yes. It was invented in the 1960s. A British fashion designer experimented with shorter skirts, and it became a huge trend. It was one of the greatest inventions in the fashion world, wasn't it?

Rachel: Yep!

Chris: Now, take a look at these photos. They're so stylish, aren't they?

Rachel: Erm... yes.

Chris: A big trend in the 1970s was bell-bottoms. And I'm wearing those, in case you haven't noticed. They had large leg openings from the knees down. The openings could be as wide as sixty-six centimeters.

Rachel: In the 1980s, women entered the workforce in large number and they wanted to look powerful. This was known as "power dressing," and shoulder pads were a big part of it.

Chris: Many trends in the 80s were silly but not this one. Power dressing sounds really cool, doesn't it?

Rachel: Yes, it does.

Chris: Fashion in the 1990s ...

Tạm dịch:

Chris: Rachel, nhìn này!

Rachel: Chris! Bạn đang mặc gì? Bạn sẽ đến một bữa tiệc thập niên 70?

Chris: Haha, không, tôi không. Đó là bởi vì hôm nay chúng ta đang nói về xu hướng thời trang trong quá khứ.

Rachel và Chris: Chào mừng đến với Fashion Dive Podcast.

Rachel: Đây là Rachel.

Chris: Và tôi là Chris.

Rachel: Bạn biết đấy, thế hệ trẻ thường chế giễu thời trang của thế hệ cũ.

Chris: Vâng. Nhưng xu hướng thời trang thường quay trở lại. Rất nhiều những gì họ mặc thực sự là xu hướng cũ.

Rachel: Đúng. Giống như váy ngắn.

Chris: Vâng. Nó được phát minh vào những năm 1960. Một nhà thiết kế thời trang người Anh đã thử nghiệm với những chiếc váy ngắn hơn và nó đã trở thành một xu hướng lớn. Đó là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang, phải không?

Rachel: Đúng!

Chris: Bây giờ, hãy xem những bức ảnh này. Chúng thật sành điệu phải không nào?

Rachel: Ờ... vâng.

Chris: Một xu hướng lớn trong những năm 1970 là quần ống loe. Và tôi đang mặc những thứ đó, trong trường hợp bạn không nhận thấy. Họ có những lỗ chân lớn từ đầu gối trở xuống. Các lỗ có thể rộng tới sáu mươi sáu cm.

Rachel: Vào những năm 1980, số lượng lớn phụ nữ tham gia lực lượng lao động và họ muốn trông có vẻ quyền lực. Điều này được gọi là "mặc quần áo quyền lực" và miêng đệm vai là một phần quan trọng trong đó.

Chris: Nhiều xu hướng trong những năm 80 thật ngớ ngẩn nhưng xu hướng này thì không. Thay đồ năng lượng nghe thật tuyệt phải không?

Rachel: Vâng, đúng vậy.

Chris: Thời trang những năm 1990...